

HƯỚNG DẪN

Đánh giá, thẩm định và công nhận xã hoàn thành Tiêu chí Môi trường trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2018-2020

Căn cứ Văn bản số 1345/BNN-VPĐP ngày 08/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn v/v hướng dẫn xây dựng và triển khai kế hoạch xét, công nhận, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định 1715/QĐ-UBND ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Văn bản số 1228/BCĐ-VPĐP ngày 28/6/2018 của Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững tỉnh Lào Cai về việc rà soát đánh giá chỉ tiêu theo Bộ tiêu chí Xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ các văn bản tham gia ý kiến vào Dự thảo hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ đánh giá, thẩm định Tiêu chí Môi trường trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2018-2020 của các sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố;

Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn đánh giá, thẩm định và công nhận xã đạt Tiêu chí Môi trường trong bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2018-2020 với những nội dung cụ thể như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN:

Các xã đã đạt chuẩn “Xã Nông thôn mới” theo Quyết định số 4785/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Bộ Tiêu chí xã Nông thôn mới tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2017-2020:

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN:

1. Tiêu chí đánh giá, thẩm định

Việc thẩm định các chỉ tiêu trong tiêu chí số 16 – Môi trường trong Bộ tiêu chí xã Nông thôn mới nâng cao tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2018-2020 cơ bản được thực hiện theo Hướng dẫn số 1406/HD-STNMT ngày 13/7/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về đánh giá thẩm định và công nhận xã hoàn thành Tiêu chí 17-MT và An toàn thực phẩm trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Tuy nhiên có sự điều chỉnh về các chỉ tiêu, tiêu chí và hồ sơ đánh giá, thẩm định giữa Tiêu chí 17 – Môi trường và An toàn thực phẩm trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Lào Cai giai đoạn 2017-2020 và Tiêu chí 16 – Môi trường trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2018-2020, chi tiết kèm theo Phụ lục 1.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, đánh giá Tiêu chí 16 – Môi trường trong bộ tiêu chí xã NTM nâng cao

2.1. Ban chỉ đạo Chương trình nông thôn mới cấp xã, huyện thành lập Hội đồng thẩm định hoàn thành Tiêu chí 16 – Môi trường trong xã nông thôn mới nâng cao.

2.2. Hội đồng thẩm định tiêu chí nông thôn mới của xã lập kế hoạch kiểm tra, xác minh thực tế đối với những nội dung cần thiết phải kiểm tra, xác minh.

2.3. Tiến hành kiểm tra, xác minh các nội dung của tiêu chí và lập biên bản.

2.4. UBND xã lập Tờ trình, trình UBND huyện thẩm định kết quả hoàn thành Tiêu chí 16 nâng cao.

2.5. Hội đồng thẩm định tiêu chí nông thôn mới cấp huyện tiến hành thẩm định đánh giá kết quả hoàn thành tiêu chí.

2.6. UBND huyện trình Ban chỉ đạo Chương trình nông thôn mới tỉnh thẩm định kết quả hoàn thành Tiêu chí 16 của xã.

2.7. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức Đoàn kiểm tra xác nhận việc hoàn thành Tiêu chí 16 trong xã nông thôn mới nâng cao. Trường hợp các cơ quan tự tổ chức đánh các chỉ tiêu trong Tiêu chí môi trường, đề nghị gửi kết quả thẩm định, đánh giá về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp Báo cáo kết quả Ban chỉ đạo Chương trình nông thôn mới tỉnh qua Văn phòng Điều phối tỉnh.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

2.1. Đối với Văn phòng Điều phối, BCĐ XD NTM các cấp

a. Đối với Văn phòng Điều phối XD NTM tỉnh:

- Phổ biến, tổ chức thực hiện Hướng dẫn này tới các tổ chức chính trị xã hội đoàn thể của tỉnh, tới các huyện, thành phố.

- Phối hợp tổ chức thẩm tra, đánh giá và công nhận xã hoàn thành các nội dung trong Tiêu chí 16 nâng cao xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lào Cai sau khi nhận được hồ sơ đề nghị của các huyện, thành phố.

b. Đối với BCĐ XD NTM cấp huyện

Đề nghị BCĐ XD NTM cấp huyện chỉ đạo:

- Phổ biến, tổ chức thực hiện Hướng dẫn này tới các xã và các phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị xã hội đoàn thể.

- Rà soát kết quả thực hiện Tiêu chí 16 Môi trường trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Lào Cai của các xã trên địa bàn, định kỳ **ngày 20 tháng cuối hàng quý** báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường (*Nội dung báo cáo thực hiện theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Hướng dẫn này*). Đối với các xã đăng ký hoàn thành nông thôn mới nâng cao trong năm, đề nghị tổ chức đánh giá, thẩm định và xác nhận hoàn thành các nội dung trong Tiêu chí 16 - Môi trường, **ngày 30 tháng 9** gửi hồ sơ đề nghị kèm theo báo cáo kết quả thực hiện Tiêu chí 16 trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao về Sở Tài nguyên và Môi trường để phối hợp với các Sở ngành xem xét thẩm định.

c. Đối với BCD XD NTM cấp xã

- Đề nghị BCD XD NTM cấp xã chỉ đạo:

+ Phổ biến, tổ chức thực hiện Hướng dẫn này tới các thôn, bản trên địa bàn.

+ Lập hồ sơ, gửi BCD và Văn phòng Điều phối XD Nông thôn mới của huyện và tỉnh đề nghị công nhận xã hoàn thành Tiêu chí 16 - Môi trường trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Hồ sơ bao gồm:

Tờ trình của xã đề nghị thẩm tra, xét công nhận xã đạt Tiêu chí 16 - Môi trường.

Báo cáo việc thực hiện các yêu cầu về tiêu chí môi trường trên địa bàn; có ý kiến xác nhận của các trưởng thôn/bản trên địa bàn; trong đó đính kèm:

Các biên bản đánh giá xã đạt tiêu chí đối với 7 chỉ tiêu trong Tiêu chí 16;

Các biểu mẫu đi kèm theo hướng dẫn đối với từng chỉ tiêu;

Kế hoạch, chương trình khắc phục những vấn đề còn tồn tại, chưa đạt.

- UBND cấp xã rà soát kết quả thực hiện Tiêu chí 16 - Môi trường trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của các xã trên địa bàn, định kỳ **ngày 15 tháng cuối hàng quý** báo cáo kết quả thực hiện về BCD XD NTM cấp huyện tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường. Đối với xã đăng ký hoàn thành nông thôn mới nâng cao trong năm, đề nghị tổ chức đánh giá, thẩm định và xác nhận hoàn thành các nội dung trong Tiêu chí 16 - Môi trường, **ngày 25 tháng 9** gửi hồ sơ đề nghị kèm theo báo cáo kết quả thực hiện Tiêu chí 16 về BCD XD NTM cấp huyện tổng hợp.

2.2. Đối với các sở/ngành có liên quan đến tiêu chí 16 – Môi trường trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

Các sở, ngành có liên quan trong tiêu chí 16 thường xuyên phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường chủ động trong việc tuyên truyền, hướng dẫn, thẩm định, kiểm tra, đánh giá và công nhận xã đạt Tiêu chí 16 trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Lào Cai. Kiểm tra rà soát việc thực hiện của các xã đối với chỉ tiêu được phân công theo dõi quản lý, định kỳ **ngày 20 hàng tháng cuối quý** báo cáo kết quả thực hiện của các xã trên địa bàn tỉnh về Sở Tài

nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ban chỉ đạo Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh (*Nội dung và biểu mẫu báo cáo thực hiện theo Phụ lục 3 ban hành kèm theo Hướng dẫn này*). Cụ thể:

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện đánh giá xác nhận đối với các chỉ tiêu 16.1 và 16.4.

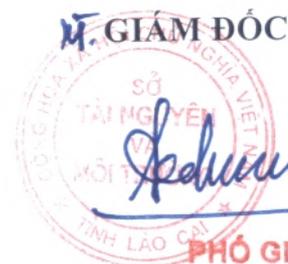
- Đề nghị Sở Y tế triển khai thực hiện đánh giá xác nhận đối với chỉ tiêu 16.3.

- Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai hướng dẫn và tổ chức kiểm tra việc thực hiện các chỉ tiêu 16.2, 16.5, 16.6 và 16.7. Trong trường hợp cần thiết sẽ chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức Đoàn kiểm tra, thẩm định, xác nhận hoàn thành Tiêu chí 16 đối với xã đăng ký hoàn thành nâng thôn mới nâng cao trong năm.

Trên đây là Hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đánh giá, thẩm định và công nhận xã hoàn thành Tiêu chí 16 - Môi trường trong xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Đề nghị Văn phòng Điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới tỉnh tổng hợp, cập nhật và phối hợp tổ chức thực hiện. *ms*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- VP Điều phối XD NTM tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các Sở: Nông nghiệp & PTNT, Y tế;
- UBND các huyện, thành phố ;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Các TV Tổ công tác NTM của Sở;
- Lưu: VT, CCBVMT. *ap*



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Dương

PHỤ LỤC

(Kèm theo Hướng dẫn số 1819/HD-STNNMT ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

PHỤ LỤC I. CÁC CHỈ TIÊU SO SÁNH, HỒ SƠ THẨM ĐỊNH VÀ CƠ QUAN THẨM ĐỊNH ĐỐI VỚI CÁC CHỈ TIÊU TRONG TIÊU CHÍ SỐ 16 – MÔI TRƯỜNG TRONG BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG-THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH LÀO CAI, GIAI ĐOẠN 2018-2020

| STT | Tiêu chí xã Nông thôn mới | | Chỉ tiêu | Tỷ lệ/yêu cầu | Chi tiêu | Tỷ lệ/yêu cầu | Tiêu chí xã Nông thôn mới nâng cao | | Cơ quan thẩm định |
|-----|--|---|---|--|---|--|---|--|-----------------------------|
| | Chỉ tiêu | Tỷ lệ/yêu cầu | | | | | Hồ sơ thẩm định | Cơ quan thẩm định | |
| 1 | Chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy định đạt $\geq 90\%$ | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy định đạt $\geq 90\%$ | Chỉ tiêu 16.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy định đạt 100% | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy định đạt 100% | Chỉ tiêu 16.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy định đạt 100% | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy định đạt 100% | Theo hướng dẫn số 1406/HD-STNNMT ngày 13/7/2017 | Sở Nông nghiệp và PTNT | |
| 2 | Chỉ tiêu 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về môi trường đạt 100% | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy định đạt $\geq 70\%$ số công trình hoạt động bền vững. | 16.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường đạt 100% | 100% | 16.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường đạt 100% | 100% | | Sở Tài nguyên và Môi trường | |
| 3 | Chỉ tiêu 17.3. Xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn | | Chỉ tiêu 16.2. Xã có cảnh quan, không gian sống sáng - xanh - sạch - đẹp. | | Chỉ tiêu 16.2. Xã có cảnh quan, không gian sống sáng - xanh - sạch - đẹp. | | Yêu cầu bổ sung: a. Đối với khu dân cư tập trung, khu vực công cộng Trên các tuyến đường tại khu vực dân cư tập trung, khu vực công cộng phải có hệ thống điện chiếu sáng đảm bảo vào đạt yêu cầu theo quy định. - Đối với từng hộ gia đình: + Nhà ở được xây dựng theo đúng quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của địa | Biên bản đánh giá xã đã đạt các yêu cầu của chỉ tiêu, trong đó bao gồm biên bản đánh giá các khu dân cư tập trung đồng, khu vực công cộng và các hộ dân tại từng thôn trong xã đạt yêu cầu về cảnh | Sở Tài nguyên và Môi trường |

| | | | | | |
|---|--|---|---|---|------------------------------------|
| | <p>Chi tiêu 17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch</p> |  | <p>phương, có tường rào, cây xanh, bóng mát, nội thất trong nhà được sắp xếp ngăn nắp, gọn gàng, khoa học, vệ sinh sạch sẽ, nhà ở bảo đảm đủ ánh sáng, lối vào nhà có lắp đặt đèn chiếu sáng thuận tiện cho việc đi lại.</p> <p>+ Các thành viên trong mỗi gia đình gương mẫu chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và quy định của địa phương, tích cực tham gia các phong trào thi đua, xây dựng gia đình hạnh phúc, tổ chức lao động sản xuất, kinh doanh công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả...</p> | <p>quan môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp.</p> | |
| 4 | | - | <p>Không có tiêu chí tương ứng</p> | | |
| 5 | <p>Chi tiêu 17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định.</p> | <p>Gồm 02 chỉ tiêu tương ứng:</p> <p>1. Chi tiêu 16.6. Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải, chất thải sinh hoạt đúng quy định đạt từ $\geq 90\%$ trở lên</p> <p>2. Chi tiêu 16.7. Xã có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải phải phù hợp với quy hoạch đạt 100%.</p> | <p>Yêu cầu bổ sung:</p> <p>1. Chi tiêu 16.6:</p> <p>- Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình: Phải có thùng hoặc túi đựng rác tại nhà và đưa đến địa điểm tập kết rác được quy định để tổ chức thu gom, vận chuyển đến khu xử lý tập trung. Trường hợp xã hoặc thôn chưa xây dựng khu xử lý rác tập trung, từng hộ gia đình phải có hố rác trong khuôn viên đất của gia đình được sử dụng để xử lý, chôn lấp. Hố rác phải được bố trí hợp lý đảm bảo vệ sinh không làm ảnh hưởng đến môi trường và các gia đình xung quanh.</p> <p>- Xã có phương án phù hợp để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh, trong đó nêu rõ:</p> <p>+ Đơn vị phụ trách thu gom, vận</p> | <p>- Biên bản rà soát đánh giá tiêu chí bao gồm nội dung: đánh giá công tác thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt trên địa bàn xã.</p> <p>- Thống kê tình hình quản lý rác thải, chất thải sinh hoạt xã.....huyện....(Phụ lục 1.4)</p> | <p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p> |

| | | | | | | |
|---|---|----------------------|--|---|---|---------|
| 6 | Chỉ tiêu 17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể nước sinh hoạt hợp | ≥70% hộ trên địa bàn | Chỉ tiêu 16.3. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt chuẩn, |  <p>chuyên; + Chủng loại, số lượng phương tiện vận chuyên; + Cách thức phân loại; + Tần suất, lịch trình thu gom đối với từng cụm dân cư; + Vị trí các điểm trung chuyển (nếu có). - Điểm tập kết chất thải rắn trong khu dân cư (nếu có) phải đảm bảo hợp vệ sinh. - Có khu vực xử lý chất thải sinh hoạt hợp vệ sinh, trường hợp xã không có khu xử lý chất thải sinh hoạt thì phải nêu rõ việc xử lý chất thải sinh hoạt như thế nào (Vận chuyển, đưa đi xử lý tại đâu? có đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định). - Có Hương ước, quy ước đối với từng khu dân cư với sự tham gia của tất cả các hộ, cơ sở cam kết thực hiện đúng các quy định của địa phương đối với chất thải rắn, nước thải. 2. <i>Chỉ tiêu 16.7:</i> - Mỗi khu dân cư tập trung của thôn, xã phải có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của khu vực, không có hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải và ngập úng; - Có điểm thu gom nước thải và áp dụng biện pháp xử lý nước thải phù hợp trước khi đổ vào các kênh, mương, sông, hồ. Có phương án duy tu, bảo dưỡng, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.</p> | Biên bản rà soát đánh giá xã đạt tiêu chí | Số Y tế |
|---|---|----------------------|--|---|---|---------|

| | | | | | |
|---|--|---|---|--|--|
| | <p>vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.</p> | | <p>đảm bảo vệ sinh an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người đạt từ $\geq 90\%$ trở lên.</p> | <p>Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm đảm bảo vệ sinh môi trường từ 90% trở lên/tổng số hộ chăn nuôi toàn xã. Không có hộ xả chất thải, nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi chưa qua xử lý ra môi trường.</p> | <p>trong đó có nội dung thống kê $\geq 90\%$ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh trở lên. Biên bản đánh giá xã đạt tiêu chí kèm theo các biểu sau: - Biểu thống kê hiện trạng chăn nuôi quy mô hộ nhỏ lẻ tại thôn/bản (Phụ lục 1.2). - Biểu tổng hợp hiện trạng chăn nuôi quy mô hộ nhỏ lẻ tại xã (Phụ lục 1.3). - Biểu thống kê hiện trạng các cơ sở chăn nuôi tập trung quy mô lớn (Phụ lục 1.4)</p> |
| 7 | <p>Chi tiêu 17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.</p> | <p>Đạt từ 60% trở lên/tổng số hộ có chăn nuôi toàn xã</p> | <p>Chỉ tiêu 16.4. Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc, gia cầm, chất thải, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn theo quy định.</p> | <p>Chi tiêu 17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.</p> | <p>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p> |
| 8 | <p>Chi tiêu 17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm</p> | <p>Đạt 100%</p> | | <p>Không có chỉ tiêu tương ứng</p> | |

Phụ lục 1.1 :
BẢNG THÔNG KÊ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ RÁC THẢI, CHẤT THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN
XÃ.....HUYỆN.....

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ RÁC THẢI, CHẤT THẢI SINH HOẠT CỦA TỪNG HỘ GIA ĐÌNH

| Stt | Hộ gia đình | Địa chỉ | Biện pháp xử lý | | Ghi chú |
|-----|-------------|---------|------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| | | | Có hồ chôn rác đảm bảo hợp vệ sinh | Được đơn vị thu gom, đưa đi xử lý | |
| 1 | A | Thôn... | 1 | 0 | |
| 2 | B | | 0 | 1 | |
| 3 | C | | 1 | 1 | |
| ... | | | | | |

Ghi chú: (1): Có

(2): Không

II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ RÁC THẢI, CHẤT THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

| STT | Địa chỉ khu vực có bãi rác tập trung | Khoảng cách đến khu dân cư gần nhất | Đơn vị thu gom, xử lý | Thủ tục pháp lý về môi trường | Công nghệ thu gom | Công nghệ xử lý | Tình trạng | Ghi chú |
|-----|---|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------|-----------------|------------|---------|
| 1 | Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt tạm thời | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 2 | Khu vực xử lý chất thải sinh hoạt | | | | | | | |

Ghi chú:

- Cột 3 “Đơn vị thu gom, xử lý”: Ghi rõ tên đơn vị được giao nhiệm vụ thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn xã
- Cột 4 “Thủ tục pháp lý về môi trường”: Liệt kê rõ hồ sơ môi trường cơ sở được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/xác nhận: như: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Bản cam kết/kế hoạch bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc đơn giản.
- Cột 5 “Công nghệ thu gom”: Ghi rõ công nghệ được sử dụng để thu gom rác như dùng xe chuyên dụng hay xe thu rác, xe kéo...
- Cột 6 “Công nghệ xử lý”: Ghi rõ hiện trạng quy trình xử lý rác thải; Nước rỉ từ bãi rác có được thu gom xử lý hay không.
- Cột 7 “Tình trạng”: Ghi rõ mới hay cũ; là bãi rác tự phát hay theo quy hoạch? có ô nhiễm không, ảnh hưởng tới khu dân cư không, có phải di chuyển không? Có cần cải tạo nâng cấp không hay mới xây dựng/cải tạo...

**Phụ lục 1.2 :
Biểu thống kê hiện trạng chăn nuôi quy mô nhỏ lẻ tại thôn/bản**

| STT | Họ tên chủ hộ | Quy mô sản xuất (con) | | | | Hiện trạng chăn nuôi | | | Thực hiện vệ sinh môi trường | | Kết luận chung (Đạt hay không đạt) | | |
|-----|---------------|-----------------------|----------|-------------|---------|---|---|---|---|---|------------------------------------|------|------|
| | | Lợn | | Gia cầm | | Chuong nuôi (xây kiên cố, chuồng tạm, chưa có chuồng hoặc thả rông gia súc) | Vị trí xây dựng chuồng nuôi (tách biệt với nhà ở, cách xa nguồn nước sinh hoạt của người) | Có biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi (Biogas, hố ủ phân, đệm lót sinh học...) | Hợp vệ sinh (thu gom phân rác hàng ngày, xử lý đúng nơi quy định) | Không hợp vệ sinh (không dọn phân rác hàng ngày, không xử lý chất thải đúng nơi quy định) | | | |
| | | Lợn nái | Lợn thịt | GC đẻ trứng | GC thịt | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Hộ chăn nuôi được đánh giá đạt chỉ tiêu 16.4 phải được đánh giá đạt cả 04 chỉ tiêu tại các cột (9) (10) (11) (12) và ghi rõ nội dung đã thực hiện tại các cột này (Ví dụ cột (9) ghi rõ chuồng xây kiên cố hay chuồng tạm...).

Phụ lục 1.4:

BIỂU THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CÁC CƠ SỞ CHĂN NUÔI TẬP TRUNG QUY MÔ LỚN (BAO GỒM CÁC TRANG TRẠI CHĂN NUÔI VÀ CƠ SỞ CHĂN NUÔI); CƠ SỞ GIẾT MỔ GIA SÚC, GIA CẦM TẬP TRUNG

Xã

| Stt | Tên cơ sở | Địa chỉ | Chủ đầu tư | Quy mô sản xuất | Thủ tục pháp lý về môi trường | Thời gian hoạt động | Hiện trạng | | Ghi chú |
|-----|-----------|---------|------------|-----------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|------------|---------|
| | | | | | | | Chăn nuôi, giết mổ | Môi trường | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Cột 2: Ghi rõ thuộc thôn, xã
- Cột 5: Ghi rõ số lượng gia súc, gia cầm chăn nuôi thường xuyên hoặc số lượng gia súc, gia cầm giết mổ/ngày;
- Cột 6: Liệt kê rõ hồ sơ môi trường cơ sở được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/xác nhận: như: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Bản cam kết bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc đơn giản;
- Cột 7: Ghi rõ thời gian bắt đầu hoạt động của cơ sở;
- Cột 8: Dùng hoạt động ghi “D”, đang hoạt động ghi “H”.
- Cột 9: Biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi, bảo vệ môi trường đang thực hiện.
- Cột 10: Môi trường “đảm bảo” hay “Không đảm bảo” theo quy định.

PHỤ LỤC 2:

MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI TIÊU CHÍ 16 MÔI TRƯỜNG TRONG TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO CỦA CẤP HUYỆN

I/ Kết quả tổ chức thực hiện Tiêu chí 16 Môi trường trong xã NTM nâng cao quý/20...

1. Công tác chỉ đạo điều hành:

Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành của BCĐ NTM huyện đối với các xã đăng ký hoàn thành tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trong đó liệt kê các văn bản chỉ đạo, điều hành đã được ban hành.

2. Tình hình triển khai thực hiện tiêu chí 16 Môi trường tại các xã đăng ký công nhận NTM nâng cao trong năm

Đánh giá cụ thể tiến độ, tình hình thực hiện hồ sơ đề nghị công nhận đối với từng chỉ tiêu trong tiêu chí số 16 Môi trường trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của từng xã.

3. Khó khăn, vướng mắc

II/ Phương hướng thực hiện Tiêu chí 16 trong quý/20...

Nêu rõ kế hoạch, phương hướng thực hiện trong quý tiếp theo và kiến nghị, đề xuất các giải pháp để tổ chức thực hiện hiệu quả phương hướng trên.

Mẫu biểu đính kèm báo cáo định kỳ cấp huyện

| STT | Các chỉ tiêu | Các chỉ tiêu của tiêu chí 16 - Môi trường | | | | | | Xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh | | Xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh | | Hộ dân có chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, chất thải... nước thải đạt quy chuẩn/ tiêu chuẩn quy định | | Số hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh | |
|-----------|--|---|------|------|------|------|------|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|---|-------------------------------|--|--|
| | | | | | | | | Tổng số tính đến thời điểm báo cáo | Số thực hiện trong kỳ báo cáo | Tổng số tính đến thời điểm báo cáo | Số thực hiện trong kỳ báo cáo | Tổng số tính đến thời điểm báo cáo | Số thực hiện trong kỳ báo cáo | | |
| | | 16.1 | 16.2 | 16.3 | 16.4 | 16.5 | 16.6 | 16.7 | | | | | | | |
| | Các xã | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Các xã đã được công nhận hoàn thành nông thôn nâng cao | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Các xã chưa được công nhận hoàn thành nông thôn nâng cao | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Các xã đang kỳ hoàn thành NTM nâng cao trong năm | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Các xã chưa đang kỳ hoàn thành NTM nâng cao trong năm | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

PHỤ LỤC III:
MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI TIÊU CHÍ 16 MÔI TRƯỜNG
TRONG BỘ TIÊU CHÍ XÃ NTM NÂNG CAO CỦA CÁC SỞ

I/ Kết quả tổ chức thực hiện Tiêu chí 16 quý/20...

1. Công tác chỉ đạo điều hành

Nêu những nội dung, văn bản, hoạt động hoặc chương trình, đề án, dự án ngành đã triển khai thực hiện trong quý để hỗ trợ, thúc đẩy xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là những chỉ tiêu do Sở phụ trách trong Tiêu chí 16.

2. Kết quả thực hiện

Đánh giá về kết quả các nội dung, chương trình, đề án chuyên ngành liên quan đến xây dựng nông thôn mới trong đó có chỉ tiêu ngành phụ trách thuộc tiêu chí 16 trên phạm vi toàn tỉnh trong quý báo cáo.

Đánh giá tình hình triển khai thực hiện chỉ tiêu do Sở phụ trách trên địa bàn tỉnh, số lượng xã đạt chỉ tiêu, số lượng xã chưa đạt, nguyên nhân chưa đạt...

3. Khó khăn, vướng mắc

II/ Phương hướng thực hiện Tiêu chí 16 trong quý/20...

Nêu rõ kế hoạch, phương hướng thực hiện trong quý tiếp theo và kiến nghị, đề xuất các giải pháp để tổ chức thực hiện hiệu quả phương hướng trên.

Mẫu biểu đính kèm báo cáo định kỳ của các Sở

| STT | Chỉ tiêu trong tiêu chí 16 được giao phụ trách | Kết quả thực hiện đến quý..../201... | | | | Ghi chú |
|-----|--|--|---|--|---|---------|
| | | Các văn bản đã ban hành liên quan đến lĩnh vực phụ trách | Số buổi làm việc với các địa phương về chỉ tiêu phụ trách | Số lượng xã đạt chỉ tiêu được giao phụ trách | Các công trình, dự án đang triển khai thực hiện liên quan đến chỉ tiêu được phụ trách (ghi rõ nội dung) | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |